TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐĂK HÀ** **TỈNH KON TUM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:17/2019/QĐST-HNGĐ	*Đăk Hà, ngày 27 tháng 02 năm 2019.*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 22/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2019 về việc "*Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con"* giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1975. Địa chỉ: Thôn 1, xã Đ, huyện H, tỉnh K.

Bị đơn: Anh Lê Hữu T, sinh năm 1973. Địa chỉ: Thôn 1, xã Đ, huyện H, tỉnh K

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 19 tháng 02 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 19 tháng 02 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Lê Hữu T.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Lê Hữu T thỏa thuận thuận tình ly hôn.

- ***Về con chung***: Chị Nguyễn Thị L và anh Lê Hữu T có 04 con chung, thỏa thuận như sau:

Cháu Lê Hữu Th, sinh ngày 18/6/1993; cháu Lê Đức D, sinh ngày 13/10/1998 đã thành niên nên không đề cập. Giao cháu Lê Thị Kiều Tr, sinh ngày 30/8/2001 và Lê Nguyễn Quỳnh Tr, sinh ngày 04/4/2009 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi và sống tự

lập được. Anh Lê Hữu T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh T có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được lạm dụng việc thăm nom để cản trở.

- ***Về tài sản chung, nợ chung***: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- ***Về án phí dân sự sơ thẩm:*** Căn cứ Điều 144, khoản 3, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 26, điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị Quyết số 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Toà án của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Án phí dân sự sơ thẩm: Thuận tình ly hôn là **150.000** đồng (*một trăm năm mươi ngàn đồng*) các đương sự phải chịu. Chị L thoả thuận chịu 150.000 đồng *một trăm năm mươi ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị L đã nộp là **300.000** đồng (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai số AA/2010/0009511 ngày 11/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum. Hoàn trả lại số tiền chênh lệch là **150.000** đồng (*một trăm năm mươi ngàn đồng*) cho chị Nguyễn Thị L.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Hà;
- Chi cục THADS huyện Đăk Hà;
- Đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Phạm Thị Nga